



**TBRC**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
Cho kỳ tài chính quý 04 kết thúc ngày 31/12/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>487.432.608.350</b>	<b>344.717.647.045</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>251.690.331.538</b>	<b>164.964.958.245</b>
111	1. Tiền		163.172.547.964	134.571.107.200
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.517.783.574	30.393.851.045
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	11.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>30.211.296.941</b>	<b>60.317.423.136</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.836.014.853	3.160.731.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.029.416.771	10.796.577.325
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	16.384.601.291	49.832.807.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.038.735.974)	(3.472.693.843)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>151.999.484.105</b>	<b>67.169.667.100</b>
141	1. Hàng tồn kho		156.208.167.083	67.169.667.100
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.208.682.978)	
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>39.531.495.766</b>	<b>41.265.598.564</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	93.046.845	1.261.306.969
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.325.620.972	23.008.076.323
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	11.112.827.949	16.996.215.272
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.131.815.105.289</b>	<b>2.035.467.403.394</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>746.866.919.961</b>	<b>373.917.449.266</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	745.159.397.151	372.190.712.413
222	- Nguyên giá		1.168.265.360.429	761.914.542.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.105.963.278)	(389.723.829.820)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.707.522.810	1.726.736.853
228	- Nguyên giá		2.691.365.132	2.498.773.052
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(983.842.322)	(772.036.199)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.293.885.555.908</b>	<b>1.580.718.192.437</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.293.885.555.908	1.580.718.192.437
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>65.282.407.806</b>	<b>65.295.116.503</b>
251	. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.177.413.252	17.411.649.894
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.799.582.188)	(21.110.133)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.780.221.614</b>	<b>15.536.645.188</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	19.833.333.490	9.456.055.693
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.	5.946.888.124	6.080.589.495
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.619.247.713.639</b>	<b>2.380.185.050.439</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>884.294.163.117</b>	<b>715.690.173.753</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>220.157.730.281</b>	<b>114.595.223.349</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	36.835.083.646	20.021.129.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		(22.297.931.848)	6.521.008.384
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	942.275.817	1.003.751.313
314	4. Phải trả người lao động		83.896.222.253	69.397.845.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	15.782.387.133	2.733.282.652
316	. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	58.631.702.326	7.636.922.180
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	6.392.374.887	1.002.389.091
321	. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39.975.616.067	6.278.894.674
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>664.136.432.836</b>	<b>601.094.950.404</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		42.393.188.624	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	15	20.459.527.068	20.516.506.156
	- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		-	-
	- Phải trả dài hạn khác		20.459.527.068	20.516.506.156
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	588.073.969.498	575.887.016.192
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.209.747.646	4.691.428.056
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.734.953.550.522</b>	<b>1.664.494.876.686</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>1.734.953.550.522</b>	<b>1.664.494.876.686</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(49.139.022.270)	(49.139.022.270)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		78.667.846.822	81.179.856.721
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		104.238.755.177	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		105.822.840.045	132.724.736.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		35.574.621.133	28.461.129.301
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		70.248.218.912	104.263.607.186
422	. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		615.913.130.748	620.279.305.748
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.619.247.713.639</b>	<b>2.380.185.050.439</b>

Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

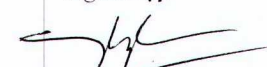
Trương Văn Cư



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Quý 04 Năm 2017*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 04 Năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	81.785.609.866	264.744.020.424	407.892.564.099	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.785.609.866	264.744.020.424	407.892.564.099	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	49.339.299.850	200.776.816.027	282.695.693.684	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.446.310.016	63.967.204.397	125.196.870.415	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.893.888.065	2.701.517.156	16.260.220.927	
22	7. Chi phí tài chính	22	3.873.317.281	191.835.590	22.653.479.330	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.526.854.093</i>	<i>191.835.590</i>	<i>12.989.580.096</i>	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	
25	9. Chi phí bán hàng	23	5.128.940.712	2.012.619.186	9.592.545.990	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	16.724.920.195	17.032.660.339	48.138.994.641	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.613.019.893	47.431.606.438	61.072.071.381	
31	12. Thu nhập khác	25	1.569.886.604	77.968.163.646	201.669.693.124	
32	13. Chi phí khác	26	1.688.398.653	4.652.298.200	3.057.567.375	
40	14. Lợi nhuận khác		(118.512.049)	73.315.865.446	198.612.125.749	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.494.507.844	120.747.471.884	259.684.197.130	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	418.517.953	15.171.935.398	40.883.987.904	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.b	26.365.771		(3.417.991.115)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.049.624.120	105.575.536.486	222.218.200.341	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		18.234.949.802	105.707.196.018	222.669.459.007	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.185.325.682)	(131.659.532)	(451.258.666)	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		207	1.202	2.532	

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc




Trương Văn Cư



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 2017 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		259.684.197.130
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.448.903.217
03	- Các khoản dự phòng		(4.151.204.251)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.794.763.112)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.470.595)
06	- Chi phí lãi vay		3.610.930.518
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		267.744.592.907
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.462.234.562)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		70.089.245.599
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(371.088.472.887)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.393.274.865)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.362.400.076)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.455.975.185)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		201.144.585.650
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.207.863.531)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.008.203.050
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(153.719.396.659)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		193.098.671.426
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(79.323.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.408.469.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.535.255.402)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		79.323.006.600
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-
33	3. Tiền thu từ đi vay		15.686.146.560
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.792.515.200)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.636.221.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		55.580.416.760
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		90.053.364.408

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 2017
			VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		164.964.958.245
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.417.991.115)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>251.600.331.538</u>

Tây Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Lý Đệ



Lâm Thanh Phú



Trương Văn Cư



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tô 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

#### Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	53,84%	49,75%	Trồng cây cao su

(\*) Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Anh hưởng của kỳ kế toán Ngày 29/4/2016, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 3900242832, chính thức hoạt động với tên Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/5/2016. Vì vậy thông tin số liệu trên Báo cáo KQKD và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không thể hiện số cùng kỳ trên báo cáo.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	9.577.339.287	6.200.623.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.595.208.677	128.370.483.456
Các khoản tương đương tiền (*)	88.517.783.574	30.393.851.045
	<b><u>251.690.331.538</u></b>	<b><u>164.964.958.245</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<b><u>14.000.000.000</u></b>	<b><u>14.000.000.000</u></b>	<b><u>11.000.000.000</u></b>	<b><u>11.000.000.000</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.177.413.252	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	17.411.649.894
				<b>22.177.413.252</b>				<b>17.411.649.894</b>



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	-
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.173.597.465	(2.799.582.188)	2.173.597.465	(21.110.133)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	5.874.000.000	-	5.874.000.000	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-	-	-
	<b>45.904.576.742</b>	<b>(2.799.582.188)</b>	<b>45.904.576.742</b>	<b>(21.110.133)</b>

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	918.250.113	908.770.423
- Công ty Anmady Group	376.669.680	378.771.480
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	-	554.556.301
- Dương Xuân Lưu	837.270.000	
- NOVA TERRA PTY LTD	4.930.932.317	
- RCMA ASIA PTE.LTD	3.028.291.588	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	282.729.961	856.762.480
	<u><b>10.836.014.853</b></u>	<u><b>3.160.731.878</b></u>
b) <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)	<u><b>7.634.118.900</b></u>	<u><b>908.770.423</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ tài chính Quý 04 kết thúc ngày 31/12/2017

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.324.297.922	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.279.518.900	-	2.359.518.900	-
- Phải thu các đơn vị trực thuộc	-	-	-	-
- Tạm ứng	11.400.000	-	519.381.692	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	949.587.069	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	245.959.999	-	604.823.926	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	13.936.726.247	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	71.268.573	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	199.356.786	-	782.873.587	-
- Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	-	-	395.048.521	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	639.167.571	-	803.211.622	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	22.634.729	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.359.193.540	-	3.381.289.650	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.343.677.416	-	1.352.515.860	(1.352.515.860)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.615.353.755	-	-	-
- Phải thu về vượt định mức vật tư	-	-	315.723.543	-
- Phải thu Ngân hàng SHB (*)	671.838.708	-	676.257.930	-
- Phải thu tiền hỗ trợ an sinh xã hội	-	-	7.924.614	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng	-	-	20.669.584.794	-
- Phải thu khác	3.069.547.547	-	1.609.725.666	-
	<b>16.384.601.291</b>	<b>-</b>	<b>49.832.807.776</b>	<b>(1.352.515.860)</b>



7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.147.420.526		8.012.399.521	
Công cụ, dụng cụ	1.018.107.681	-	865.331.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.912.080.258	-	5.955.050.231	
Thành phẩm	77.107.108.934		46.122.229.800	
Hàng hoá	63.023.449.684	-	6.214.655.714	-
Hàng gửi đi bán	-		-	-
	<b>156.208.167.083</b>	<b>0</b>	<b>67.169.667.100</b>	<b>0</b>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	1.023.127.315
Chi phí sửa chữa		130.799.939
Chi phí bảo hiểm	53.990.738	54.915.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.056.107	52.464.487
	<b>93.046.845</b>	<b>1.261.306.969</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.322.420.025	1.199.936.350
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.789.972.294	3.139.503.403
Chi phí đào mương ở các nông trường	-	3.209.837.588
Chi phí phần mềm diệt vi rút, bảo trì phần mềm máy tính	22.939.984	-
Chi phí chung trong giai đoạn xây dựng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.698.001.187	1.906.778.352
	<b>19.833.333.490</b>	<b>9.456.055.693</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	366.076.294.966	63.959.011.345	56.800.155.255	2.430.488.688	272.648.591.979	-	761.914.542.233
- Mua trong năm	-	12.662.932.023	1.084.788.876	-	381.644.411.180	-	395.392.132.079
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.163.829.442	-	-	-	-	-	26.163.829.442
- Thanh lý, nhượng bán	1.387.283.429	111.010.793	166.640.839	695.025	13.539.513.239	-	15.205.143.325
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>390.852.840.979</b>	<b>76.510.932.575</b>	<b>57.718.303.292</b>	<b>2.429.793.663</b>	<b>640.753.489.920</b>	<b>-</b>	<b>1.168.265.360.429</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	168.076.707.805	54.235.887.721	49.343.311.714	2.059.016.528	116.008.906.052	-	389.723.829.820
- Khấu hao trong năm	19.973.408.041	3.009.020.784	2.280.287.363	251.096.223	20.131.962.694	-	45.645.775.105
- Thanh lý, nhượng bán	559.401.786	15.232.046	148.878.361	301.889	11.539.827.565	-	12.263.641.647
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>187.490.714.060</b>	<b>57.229.676.459</b>	<b>51.474.720.716</b>	<b>2.309.810.862</b>	<b>124.601.041.181</b>	<b>-</b>	<b>423.105.963.278</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	197.999.587.161	9.723.123.624	7.456.843.541	371.472.160	156.639.685.927	-	372.190.712.413
Tại ngày cuối năm	<b>203.362.126.919</b>	<b>19.281.256.116</b>	<b>6.243.582.576</b>	<b>119.982.801</b>	<b>516.152.448.739</b>	<b>-</b>	<b>745.159.397.151</b>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.741.164.046	757.609.006	2.498.773.052
- Mua trong năm		204.524.907	204.524.907
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	(9.661.706)	(2.271.121)	(11.932.827)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.731.502.340</b>	<b>959.862.792</b>	<b>2.691.365.132</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	426.514.273	345.521.926	772.036.199
- Khấu hao trong năm	173.132.235	41.025.128	214.157.363
- Giảm khác	(2.335.755)	(15.485)	(2.351.240)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>597.310.753</b>	<b>386.531.569</b>	<b>983.842.322</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.314.649.773	412.087.080	1.726.736.853
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.134.191.587</b>	<b>573.331.223</b>	<b>1.707.522.810</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	1.293.885.555.908	1.580.512.508.127
	<b>1.293.885.555.908</b>	<b>1.580.718.192.437</b>



**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần F.A	1.297.181.578	1.297.181.578	727.068.791	727.068.791
- Công ty TNHH Tín Thành	369.317.500	369.317.500	-	-
- Doanh nghiệp cơ khí Phát Tài	-	-	-	-
- Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	263.538.000	263.538.000	-	-
- Cty TNHH Piseth Lykung	-	-	-	-
- Công ty CP phân bón Sông Gianh	3.081.552.731	3.081.552.731	-	-
- Công ty TNHH Ta Mchas Sre	900.915.823	900.915.823	5.449.673.124	5.449.673.124
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.109.511.505	2.109.511.505	2.116.287.797	2.116.287.797
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	3.081.552.731	3.081.552.731	-	-
- Công ty TNHH Dokraco	4.463.283.859	4.463.283.859	5.835.514.488	5.835.514.488
- Công ty Cổ phần BVTV Sài Gòn CPC	427.437.665	427.437.665	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.840.792.254	20.840.792.254	5.892.585.702	5.892.585.702
	<b>36.835.083.646</b>	<b>36.835.083.646</b>	<b>20.021.129.902</b>	<b>20.021.129.902</b>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	483.377.022	11.315.193.928	10.996.387.854	-	802.183.096
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	161.287.459	161.287.459	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.246.916.173	240.029.881	40.885.180.058	36.455.975.185	9.605.485.243	27.803.824
Thuế thu nhập cá nhân	1.510.852.728	243.740.750	1.175.820.145	1.234.696.909	1.410.898.171	84.909.429
Thuế tài nguyên	-	18.110.811	146.948.536	148.518.608	-	16.540.739
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.238.446.371	-	13.522.526.699	12.365.476.626	81.396.298	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác		18.492.849	89.431.434	58.917.368	15.048.237	10.838.729
	<b>16.996.215.272</b>	<b>1.003.751.313</b>	<b>67.296.388.259</b>	<b>61.421.260.009</b>	<b>11.112.827.949</b>	<b>942.275.817</b>

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay		340.393.586
Chi phí thu mua mũ nguyên liệu	1.402.725.464	1.978.207.468
Phí kiểm toán	-	-
Chi phí phải trả khác	14.379.661.669	414.681.598
	<b><u>15.782.387.133</u></b>	<b><u>2.733.282.652</u></b>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	114.987.110
- Phải trả về cổ phần hoá	-	3.274.077.107
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	358.965.000
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	385.181
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	-	326.828.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	470.278.070
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân	-	1.411.349.091
- Phải trả tiền bảo hành công trình	-	397.140.521
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.631.702.326	1.282.911.548
	<b><u>58.631.702.326</u></b>	<b><u>7.636.922.180</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Thuế giữ lại phải trả	20.459.527.068	20.516.506.156
	<b><u>20.459.527.068</u></b>	<b><u>20.516.506.156</u></b>



16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm			31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.002.389.091	1.002.389.091	5.738.787.000	348.801.204	-	6.392.374.887	6.392.374.887
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh<sup>(1)</sup></i>	1.002.389.091	1.002.389.091		294.025.704	-	708.363.387	708.363.387
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh<sup>(2)</sup></i>		-	5.738.787.000	54.775.500		5.684.011.500	5.684.011.500
	<b>1.002.389.091</b>	<b>1.002.389.091</b>	<b>5.738.787.000</b>	<b>348.801.204</b>	<b>-</b>	<b>6.392.374.887</b>	<b>6.392.374.887</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Vay dài hạn	576.889.405.283	576.889.405.283	15.718.602.200	4.527.751.185	(6.286.800)	588.073.969.498	588.073.969.498
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh<sup>(1)</sup></i>	13.505.129.283	13.505.129.283		(2.654.348.139)	-	16.159.477.422	16.159.477.422
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh<sup>(2)</sup></i>	563.384.276.000	563.384.276.000	15.718.602.200	7.182.099.324	(6.286.800)	571.914.492.076	571.914.492.076
	<b>576.889.405.283</b>	<b>576.889.405.283</b>	<b>15.718.602.200</b>	<b>4.527.751.185</b>	<b>(6.286.800)</b>	<b>588.073.969.498</b>	<b>588.073.969.498</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.002.389.091)	(1.002.389.091)	(5.738.787.000)	348.801.204	-	(6.392.374.887)	(6.392.374.887)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>575.887.016.192</b>	<b>575.887.016.192</b>				<b>581.681.594.611</b>	<b>581.681.594.611</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	81.179.856.721	(49.139.022.270)	132.724.736.487	-	620.279.305.748	1.664.494.876.686
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này				18.234.949.802		(451.258.666)	17.783.691.136
Trích quỹ đầu tư phát triển					104.238.755.177		104.238.755.177
Hợp nhất kinh doanh				(45.136.846.244)		(3.914.916.334)	(49.051.762.578)
CLTG do chuyển đổi BCTC		(2.512.009.899)					(2.512.009.899)
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích							-
Tăng do hợp nhất							-
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	78.667.846.822	(49.139.022.270)	105.822.840.045	104.238.755.177	615.913.130.748	1.734.953.550.522

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	<b>879.450.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100,00</b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý 04 Năm 2017	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.365.771	
	<b>26.365.771</b>	<b>-</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.690.331.538	-	164.964.958.245	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.220.616.144	(3.038.735.974)	52.993.539.654	(3.472.693.843)
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	45.904.576.742	(2.799.582.188)	45.904.576.742	(21.110.133)
	<b>338.815.524.424</b>	<b>(5.838.318.162)</b>	<b>274.863.074.641</b>	<b>(3.493.803.976)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			594.466.344.385	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác			115.926.313.040	48.174.558.238
Chi phí phải trả			15.782.387.133	2.733.282.652
			<b>726.175.044.558</b>	<b>627.797.246.173</b>



b) Cổ phiếu		<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
<b>18</b>	<b>. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	Quý 04 Năm 2017	Năm trước
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.785.609.866	
		<b>81.785.609.866</b>	<b>-</b>
<b>19</b>	<b>. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	Quý 04 Năm 2017	Năm trước
	Giảm giá hàng bán	-	-
		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20</b>	<b>. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	Quý 04 Năm 2017	Năm trước
	Giá vốn hàng bán	49.339.299.850	
		<b>49.339.299.850</b>	<b>-</b>
<b>21</b>	<b>. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	Quý 04 Năm 2017	Năm trước
		<b>7.893.888.065</b>	<b>-</b>
<b>22</b>	<b>. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	Quý 04 Năm 2017	Năm trước
	Lãi tiền vay	3.526.854.093	
	Chi phí tài chính khác	346.463.188	
		<b>3.873.317.281</b>	<b>-</b>
<b>23</b>	<b>. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	Quý 04 Năm 2017	Năm trước
		<b>5.128.940.712</b>	<b>-</b>

24	<b>. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<u>Quý 04 Năm 2017</u>	<u>Năm trước</u>
		16.724.920.195	
		-	
		<b>16.724.920.195</b>	<b>-</b>
25	<b>. THU NHẬP KHÁC</b>	<u>Quý 04 Năm 2017</u>	<u>Năm trước</u>
		<b>1.569.886.604</b>	<b>-</b>
26	<b>. CHI PHÍ KHÁC</b>	<u>Quý 04 Năm 2017</u>	<u>Năm trước</u>
		<b>1.688.398.653</b>	
27	<b>. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<u>Quý 04 Năm 2017</u>	<u>Năm trước</u>
	Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	394.514.757	
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	24.003.196	
		<b>418.517.953</b>	<b>-</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.690.331.538	-	-	251.690.331.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.181.880.170	-	-	24.181.880.170
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	43.104.994.554	43.104.994.554
	<b>289.872.211.708</b>	<b>-</b>	<b>43.104.994.554</b>	<b>332.977.206.262</b>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.964.958.245	-	-	164.964.958.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.520.845.811	-	-	49.520.845.811
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.883.466.609	45.883.466.609
	<b>225.485.804.056</b>	<b>-</b>	<b>45.883.466.609</b>	<b>271.369.270.665</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	6.392.374.887	588.073.969.498	-	594.466.344.385
Phải trả người bán, phải trả khác	95.466.785.972	20.459.527.068	-	115.926.313.040
Chi phí phải trả	15.782.387.133	-	-	15.782.387.133
	<b>117.641.547.992</b>	<b>608.533.496.566</b>	<b>-</b>	<b>726.175.044.558</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	1.002.389.091	575.887.016.192	-	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác	27.658.052.082	20.516.506.156	-	48.174.558.238
Chi phí phải trả	2.733.282.652	-	-	2.733.282.652
	<b>31.393.723.825</b>	<b>596.403.522.348</b>	<b>-</b>	<b>627.797.246.173</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

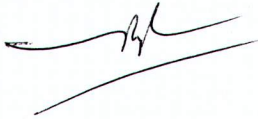
Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày
		đến ngày 31/12/2017	01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
		Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>36.931.672.007</b>	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	36.931.672.007	-
<b>Bán cao su thành lý</b>		<b>127.194.371.572</b>	<b>41.139.595.243</b>
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	16.781.727.040	7.994.476.713
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Tập đoàn	31.572.178.567	10.908.351.165
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	29.140.965.858	15.709.166.992
- Công ty CP cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	14.245.097.093	
- Công ty CP gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	21.189.700.563	6.527.600.373
- Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	14.264.702.451	
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>1.454.004.000</b>	<b>483.879.854</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ		185.401.672
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	31.630.000	878.182
- Công ty CP cao su Đồng Phú	Cùng Tập đoàn	96.000.000	
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cùng Tập đoàn	220.000.000	
- Hiệp hội Cao su Việt Nam	Đơn vị thành viên Tập đoàn	83.000.000	
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	1.023.374.000	297.600.000
<b>Phân phối lợi nhuận</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	34.636.221.200	


Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày
	đến ngày 31/12/2017	01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>36.038.588.624</b>	<b>46.937.141.903</b>
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	908.770.423
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	378.771.480
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	45.649.600.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>7.634.118.900</b>	<b>30.490.631.247</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	13.936.726.247
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con	15.473.905.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Quảng Trị	Đơn vị thành viên Tập đoàn	
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Đơn vị thành viên Tập đoàn	1.080.000.000

Người lập



Trần Lý Đệ

Kê toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 30 tháng 11 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư